



TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN A VƯƠNG

Tổ dân phố Dung - Xã Thạnh Mỹ - Thành phố Đà Nẵng



EVNGENCO 2
HPC A VUONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 - NĂM 2026

Đà Nẵng, Tháng 07 năm 2026

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN A VƯƠNG

Mẫu số B01-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		498.453.368.375	459.592.815.630
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		43.042.974.553	100.192.131.942
1. Tiền	111	V.01	8.995.747.155	1.058.173.038
2. Các khoản tương đương tiền	112		34.047.227.398	99.133.958.904
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	299.935.189.043	162.792.397.260
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		299.935.189.043	162.792.397.260
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		148.908.823.014	184.136.951.619
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	120.217.337.438	186.314.769.886
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28.341.881.194	847.246.901
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	4.654.124.082	2.031.512.593
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(4.304.519.700)	(5.056.577.761)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.05		
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	5.964.170.808	11.733.880.146
1. Hàng tồn kho	141		5.964.170.808	11.733.880.146
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150	V.12		
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		602.210.957	737.454.663
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14	602.210.957	726.442.893
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			11.011.770
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15		
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260+270)	200		835.044.298.787	882.304.717.812
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.04		
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		733.312.323.037	777.684.466.758
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	638.078.653.020	681.731.992.529
– Nguyên giá	222		3.384.796.008.693	3.383.181.608.360
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.746.717.355.673)	(2.701.449.615.831)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	95.233.670.017	95.952.474.229
– Nguyên giá	228		105.553.073.589	105.553.073.589
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.319.403.572)	(9.600.599.360)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	V.12		
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.13		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.08	4.045.984.945	6.083.669.701
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		4.045.984.945	6.083.669.701
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.02	79.800.000.000	79.800.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	261			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		79.800.000.000	79.800.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		17.885.990.805	18.736.581.353
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.26		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		17.885.990.805	18.736.581.353
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15		
5. Lợi thế thương mại	279			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1.333.497.667.162	1.341.897.533.442

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		51.296.966.562	145.547.343.114
I. Nợ ngắn hạn	310		51.296.966.562	145.547.343.114
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	4.583.521.083	12.456.059.998
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.705.615.580	1.802.303.286
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.18		37.526.026.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19	18.610.829.810	44.352.325.075
5. Phải trả người lao động	315		10.952.681.815	37.336.088.283
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20		
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21	4.409.623.738	6.839.990.772
11. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	321	V.16		
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25	190.517.524	117.214.991
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		10.844.177.012	5.117.334.709

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.19		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22		
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16		
10. Trái phiếu chuyển đổi	340	V.23		
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.24		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D – VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.27	1.282.200.700.600	1.196.350.190.328
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		750.520.520.000	750.520.520.000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		750.520.520.000	750.520.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		33.511.085.188	31.328.488.188
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.28		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.29		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		265.522.691.408	133.008.502.335
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		232.646.404.004	281.492.679.805
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		185.470.087.759	49.625.133.659
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		47.176.316.245	231.867.546.146
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		1.333.497.667.162	1.341.897.533.442

C.T.C.P * ĐN

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 07 năm 2026

LẬP BIỂU

Phước Lễ

Nguyễn Phước Lễ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Công Tuyền

Phan Công Tuyền

TỔNG GIÁM ĐỐC

Cao Huy Bảo

Cao Huy Bảo

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2
CÔNG TY CỔ PHẦN THUY ĐIỆN A VƯƠNG

Mẫu số B02-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng
10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	134.557.932.545	146.014.870.182	263.430.965.442	276.726.169.264
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		134.557.932.545	146.014.870.182	263.430.965.442	276.726.169.264
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	78.789.458.383	81.757.036.619	140.101.121.068	136.940.547.196
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		55.768.474.162	64.257.833.563	123.329.844.374	139.785.622.068
6. Lãi/Lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.04				
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.05	11.736.445.851	3.945.924.860	12.879.033.710	8.008.299.483
8. Chi phí tài chính	23	VI.06				
Trong đó: Chi phí đi vay	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.09				
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09	10.534.985.906	12.144.894.618	17.110.117.519	18.008.526.001
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27					
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + (22 - 23) - (25 + 26) + 27}	30		56.969.934.107	56.058.863.805	119.098.760.565	129.785.395.550
13. Thu nhập khác	31	VI.07	214.128.401	65.327.380	339.844.447	106.236.471

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
14. Chi phí khác	32	VI.08	818.790	2.814.300	32.854.821	2.814.300
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		213.309.611	62.513.080	306.989.626	103.422.171
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		57.183.243.718	56.121.376.885	119.405.750.191	129.888.817.721
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	10.006.927.473	10.817.147.111	22.453.670.669	24.822.396.614
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12				
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		47.176.316.245	45.304.229.774	96.952.079.522	105.066.421.107
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					



LẬP BIỂU

Nguyễn Phước Lễ

Nguyễn Phước Lễ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Công Tuyển

Phan Công Tuyển

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

Cao Huy Bảo



Cao Huy Bảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q1_2026 đến kỳ : Q2_2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	119.405.750.191	129.888.817.721
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	47.832.082.395	47.101.253.098
- Các khoản dự phòng	3	(678.755.528)	(1.769.735.988)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	5	(12.879.033.710)	(8.008.299.483)
- Chi phí đi vay	6		
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	153.680.043.348	167.212.035.348
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	58.698.400.784	118.753.388.697
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	6.620.299.886	2.035.045.189

- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(44.706.258.769)	(24.014.382.129)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	124.231.936	(2.104.592.270)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Chi phí đi vay đã trả	14		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(35.686.718.658)	(32.155.074.217)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	153.958.904	35.250.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(5.528.685.851)	(7.788.416.192)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	133.355.271.580	221.973.254.426
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(29.085.019.452)	(2.044.708.990)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	112.600.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(191.000.000.000)	(147.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	56.000.000.000	35.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.822.973.433	7.405.162.497
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(153.149.446.019)	(106.639.546.493)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(37.354.982.950)	(94.093.535.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(37.354.982.950)	(94.093.535.750)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(57.149.157.389)	21.240.172.183
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	100.192.131.942	42.094.234.813
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	43.042.974.553	63.334.406.996



Đà Nẵng, ngày 10 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BIỂU

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Phan Công Tuyển

Nguyễn Phước Lễ

Cao Huy Bảo



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01/2026 kết thúc ngày 31/12/2026

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính

	Cuối kỳ	Đầu năm	Đơn vị tính: VND
01 - Tiền và các khoản tương đương tiền			
- Tiền mặt	96.144.386	304.158.610	
- Tiền gửi không kỳ hạn	8.899.602.769	754.014.428	
- Tiền đang chuyển	0	0	
- Các khoản tương đương tiền	34.047.227.398	99.133.958.904	
Cộng	43.042.974.553	100.192.131.942	

Chi tiết	Cuối kỳ	Đầu năm
----------	---------	---------

Chi tiết	Kỳ hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
----------	--------	---------	--------

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ				Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	
a) Chứng khoán kinh doanh		0			0		
- Tổng giá trị cổ phiếu		0			0		
- Tổng giá trị trái phiếu		0			0		
- Các khoản đầu tư khác		0			0		
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:		0			0		
+ Về số lượng		0			0		
+ Về giá trị		0			0		
- Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh		0			0		
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu							
Về số lượng							
- Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh							
Về giá trị							

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	299.935.189.043	299.935.189.043		162.792.397.260	162.792.397.260	
b1) Ngắn hạn	299.935.189.043	299.935.189.043		162.792.397.260	162.792.397.260	

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Tiền gửi có kỳ hạn	299.935.189.043	299.935.189.043		162.792.397.260	162.792.397.260	
- Trái phiếu						
- Cho vay						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn	0	0		0	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0		0	0	0
- Trái phiếu						
- Cho vay						
- Các khoản đầu tư khác						

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	79.800.000.000	79.800.000.000	0	79.800.000.000	79.800.000.000	0
- Đầu tư vào công ty con		0			0	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	0	0		0	0	
- Đầu tư vào đơn vị khác	79.800.000.000	79.800.000.000		79.800.000.000	79.800.000.000	
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.						

03 - Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ		Đầu năm	
		GT ghi sổ	GT dự phòng	GT ghi sổ	GT dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		120.217.337.438		186.314.769.886	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn					
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan					

04 - Các khoản phải thu khác		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn		4.654.124.082		2.031.512.593	
- Phải thu về cổ phần hoá					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia					
- Phải thu người lao động					
- Ký cược, ký quỹ					
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ					
- Các khoản chi hộ				0	
- Phải thu khác		4.654.124.082		2.031.512.593	
b) Dài hạn					
- Phải thu về cổ phần hoá					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia					
- Phải thu người lao động					
- Ký cược, ký quỹ					
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ					
- Các khoản chi hộ					
- Phải thu khác					

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
c) Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát				
Cộng	4.654.124.082		2.031.512.593	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
Đối tượng				
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng				

06 - Nợ xấu	Đối tượng	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
	số nợ quá hạn)						
	Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
	Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
	Cộng						

07 - Hàng tồn kho		Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá gốc	Dự phòng	
	- Hàng đang đi trên đường	0			0		
	- Nguyên liệu, vật liệu	1.681.364.720			3.201.013.315		
	- Công cụ, dụng cụ	26.440.000			26.440.000		
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.256.366.088			8.506.426.831		
	- Thành phẩm						
	- Hàng hóa						
	- Hàng gửi bán						
	- Hàng hóa kho bảo thuế						
	Cộng	5.964.170.808		0	11.733.880.146		0
	- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất						
	- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ						

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu		
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	272.700.000		0	
- XDCB	2.870.782.244		2.693.794.466	
- Sửa chữa	902.502.701		3.389.875.235	
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ				
Cộng	4.045.984.945		6.083.669.701	

09 - Tàng giảm tài sản cố định hữu hình								
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng	
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	1.962.444.880.334	1.332.692.557.791	37.234.384.344	50.372.330.047		437.455.844	3.383.181.608.360	
- Mua trong kỳ		3.532.597.000					3.532.597.000	
- Đầu tư XDCB hoàn thành								
- Tàng khác								
- Chuyển sang BĐS đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán			882.666.667				882.666.667	
- Giảm khác				1.035.530.000			1.035.530.000	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình									
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng		
Số dư cuối kỳ	1.962.444.880.334	1.336.225.154.791	36.351.717.677	49.336.800.047		437.455.844	3.384.796.008.693		
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	1.342.013.017.961	1.304.346.568.162	30.045.751.843	24.606.822.021		437.455.844	2.701.449.615.831		
- Khấu hao trong năm	39.638.985.668	2.945.745.793	513.336.324	4.015.210.398			47.113.278.183		
- Tăng khác	72.658.326						72.658.326		
- Chuyển sang BĐS đầu tư									
- Thanh lý, nhượng bán			882.666.667				882.666.667		
- Giảm khác				1.035.530.000			1.035.530.000		
Số dư cuối kỳ	1.381.724.661.955	1.307.292.313.955	29.676.421.500	27.586.502.419		437.455.844	2.746.717.355.673		
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình									
- Tại ngày đầu năm	620.431.862.373	28.345.989.629	7.188.632.501	25.765.508.026		0	681.731.992.529		
- Tại ngày cuối kỳ	580.720.218.379	28.932.840.836	6.675.296.177	21.750.297.628		0	638.078.653.020		
* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:									
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:									
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:									
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:									
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:									

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình								
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								

10 - Tàng giảm tài sản cố định vô hình									
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng công	
Số dư đầu năm	85.349.048.857				20.204.024.732			105.553.073.589	
- Mua trong năm									
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp									
- Tàng do hợp nhất kinh doanh									
- Tàng khác									
- Thanh lý, nhượng bán									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ	85.349.048.857				20.204.024.732			105.553.073.589	
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	899.426.719				8.701.172.641			9.600.599.360	
- Khấu hao trong năm	24.935.664				693.868.548			718.804.212	
- Tàng khác									
- Thanh lý, nhượng bán									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ	924.362.383				9.395.041.189			10.319.403.572	
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình									
- Tại ngày đầu năm	84.449.622.138				11.502.852.091			95.952.474.229	
- Tại ngày cuối kỳ	84.424.686.474				10.808.983.543			95.233.670.017	

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Thay đổi phương pháp khấu hao	
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác	



11 - Tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính							
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;	
* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;	
* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản;	
* Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ thuế tài chính đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản có định thuế tài chính trở lên	

12 – Tài sản sinh học				
12.1 - Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành				
Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần				
a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn				
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần				
a) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn				
3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành				
12.2 - Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành				
Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm				
- Mua trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				

- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối kỳ					

13 - Tăng giảm bất động sản đầu tư		Khoản mục			
		Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê					
Nguyên giá					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					

13 - Tăng giảm bất động sản đầu tư				
Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá				
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay				

14 - Chi phí chờ phân bổ	Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		602.210.957	726.442.893
- Chi phí chờ phân bổ về thuê hoạt động TSCĐ		0	0
- Chi phí chờ phân bổ Công tơ, Công cụ, dụng cụ xuất dùng (thiết bị đo xa)		0	584.003.933
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		0	0
- Chi phí đi vay			
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		602.210.957	142.438.960
b) Dài hạn		0	0
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm		0	0
- Các khoản khác			
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		0	0
Cộng		602.210.957	726.442.893

15 - Tài sản khác	Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn			

b) Dài hạn		
Cộng		

16 - Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	0		0	0	0	
b) Vay dài hạn (chỉ tiết theo kỳ hạn)	0		0	0	0	
c) Các khoản vay từ các bên liên quan						
Cộng	0		0	0	0	

	Năm nay				Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc	Trả tiền gốc
d) Các khoản nợ thuế tài chính							
Từ 1 năm trở xuống							
Trên 1 năm đến 5 năm							
Trên 5 năm							
Nợ thuế tài chính từ các bên liên quan							

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
đ) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				

- Nợ thuế tài chính					
Cộng					
- Lý do chưa thanh toán					

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
e) Số vay và nợ thuế tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn chưa thanh toán				
- Vay;				
- Nợ thuế tài chính;				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

17 - Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	4.583.521.083	12.456.059.998
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan		

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	0	37.526.026.000
(1) Thời hạn trả cổ tức		
(2) Lợi nhuận bằng tiền		
(3) Tài sản phi tiền tệ cho các cổ đông, chủ sở hữu		
(4) Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở		

hữu		
-----	--	--

19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp	44.352.325.075	101.292.975.517	127.034.470.782	18.610.829.810
a.1) Ngắn hạn	44.352.325.075	101.292.975.517	127.034.470.782	18.610.829.810
- Thuế giá trị gia tăng	6.288.848.879	21.272.968.623	23.273.416.171	4.288.401.331
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.431.875.727	22.453.670.669	35.686.718.658	3.198.827.738
- Thuế thu nhập cá nhân	601.253.556	3.740.615.679	4.222.909.129	118.960.106
- Thuế tài nguyên	9.650.918.021	36.867.215.169	41.118.297.245	5.399.835.945
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	0	25.694.130	7.341.180	18.352.950
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	11.379.428.892	16.932.811.247	22.725.788.399	5.586.451.740
a.2) Dài hạn	0	0	0	0
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0

19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
b) Phải thu	11.011.770	11.011.770	0	0
b.1) Ngắn hạn	11.011.770	11.011.770	0	0
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	11.011.770	11.011.770	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
b.2) Dài hạn	0	0	0	0
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0

19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Cộng	44.341.313.305	101.303.987.287	127.034.470.782	18.610.829.810

20 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	0	0
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	0	0

21 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	4.409.623.738	6.839.990.772
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	45.224.312	
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.364.399.426	6.839.990.772
b) Dài hạn	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	0	0
Cộng	4.409.623.738	6.839.990.772

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục trong đó nêu rõ lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do

22 - Doanh thu chờ phân bổ	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục trong đó nêu rõ lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)			

23 - Trái phiếu phát hành		Cuối năm			Đầu năm		
23.1. Trái phiếu thường		Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành							
- Loại phát hành theo mệnh giá							
- Loại phát hành có chiết khấu							
- Loại phát hành có phụ trội							
c) Chi phí phát hành trái phiếu							
Cộng							
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)							
23.2. Trái phiếu chuyển đổi							
24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả							
- Mệnh giá;							
- Đối với được phát hành(ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);							
- Điều khoản mua lại(Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);							
- Giá trị đã mua lại trong kỳ							
- Các thuyết minh khác							

25. Dự phòng phải trả		Cuối kỳ		Đầu năm	
a. Ngắn hạn			190.517.524		117.214.991
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa					

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	190.517.524	117.214.991
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	0	0
Cộng	190.517.524	117.214.991
b. Dài hạn	0	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng	0	0

	Cuối kỳ	Đầu năm
26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	

27. Vốn chủ sở hữu											Đơn vị tính: VND
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu											
Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	750.520.520.000			28.673.080.097		0	259.688.240.894			46.499.630.358	1.085.381.471.349
- Tăng vốn trong năm trước				2.655.408.091							2.655.408.091
- Lãi trong năm trước							269.393.572.146				269.393.572.146
- Tăng khác						0				89.164.280.068	89.164.280.068
- Giảm vốn trong năm trước											0
- Lỗ trong năm trước											0
- Giảm khác							247.589.133.235			2.655.408.091	250.244.541.326
Số dư đầu năm nay	750.520.520.000			31.328.488.188		0	281.492.679.805			133.008.502.335	1.196.350.190.328
- Tăng vốn trong năm nay				2.182.597.000							2.182.597.000
- Lãi trong năm nay							96.952.079.522				96.952.079.522
- Tăng khác						0				134.696.786.073	134.696.786.073

27. Vốn chủ sở hữu											Đơn vị tính: VND	
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu												
Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng	
- Giám vốn trong năm nay											0	
- Lỗ trong năm nay						0	145.798.355.323			2.182.597.000	147.980.952.323	
- Giám khác												
Số dư cuối năm nay	750.520.520.000			33.511.085.188		0	232.646.404.004			265.522.691.408	1.282.200.700.600	

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu			Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)				
- Vốn góp của các đối tượng khác			750.520.520.000	750.520.520.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ				
Cộng			750.520.520.000	750.520.520.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
+ Vốn góp đầu năm			750.520.520.000	750.520.520.000
+ Vốn góp tăng trong năm			0	0
+ Vốn góp giảm trong năm			0	0

+ Phần lợi nhuận được chia để bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận đầu tư	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	
e) Lý do tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp	Lý do
- Thắng dư vốn	
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	
- Quỹ đầu tư phát triển	
- Cổ phiếu mua lại của chính mình	
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
29. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

30. Các khoản mục ngoại báo cáo tình hình tài chính	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		

- Trên 5 năm					
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:					
-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:					
Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất		ĐVT	Số lượng
-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:					
Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất		ĐVT	Số lượng
c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp					
d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp					
đ) Ngoại tệ các loại					
e) Nợ khó đòi đã xử lý					
g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản					
h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản					
i) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng báo cáo					

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông, ...)

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Tài sản		
- Tiền và tương đương tiền		
- Nợ phải thu		

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Hàng tồn kho		
- TSCĐ		
- BĐSĐT		
- Các tài sản khác		
Cộng		
Nợ phải trả		
- Phải trả cho người bán		
- Phải trả nợ vay		
- Chi phí phải trả		
- Các khoản phải trả khác		
Cộng		

32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	263 132 112 938	276 538 774 942
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	298 852 504	187 394 322
- Doanh thu dịch vụ xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán		

- Doanh thu trợ cấp, trợ giá			
- Doanh thu khác			
Cộng		263 430 965 442	276 726 169 264
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê. Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê. Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước			

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	139.899.012.986	136.787.663.538
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	202.108.082	152.883.658
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sinh học;		0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	140.101.121.068	136.940.547.196
Cộng		

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	Năm nay	Năm trước
---	---------	-----------

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.899.033.710	1.225.299.483
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	7.980.000.000	6.783.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	12.879.033.710	8.008.299.483

6. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Chi phí đi vay	0	0
- Chiết khấu thanh toán phải trả		
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp		
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	0

6. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	0	0
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	0	0
Cộng		

7. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn	217.389.512	0
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác		
- Các khoản khác	122.454.935	106.236.471
Cộng	339.844.447	106.236.471

8. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Các khoản bị phạt	0	0
- Các khoản khác	32.854.821	2.814.300
Cộng	32.854.821	2.814.300

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	17.110.117.519	18.008.526.001
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	17.110.117.519	18.008.526.001
- Các khoản chi phí QLDN khác.	0	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.336.602.563	3.264.273.281
- Chi phí nhân công	21.187.983.672	21.295.139.573
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.832.082.395	47.101.253.098
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.512.111.321	4.834.143.965
- Chi phí khác bằng tiền	68.092.397.893	79.580.011.753
Cộng	152.961.177.844	156.074.821.670

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Báo cáo tình hình tài chính và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)
- + Tài khoản 156 – Hàng hóa
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế		
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành		
Điều chỉnh		
- Thu nhập không chịu thuế		
- Chi phí không được khấu trừ		
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước		
- Khác		
Chi phí thuế TNDN		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.453.670.669	24.822.396.614
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)		

Chi phí thuế TNDN (*)	22.453.670.669	24.822.396.614
-----------------------	----------------	----------------

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo:

VIII. Những thông tin khác:

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Thông tin về các bên liên quan(ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28”Báo cáo bộ phận”(1)

Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

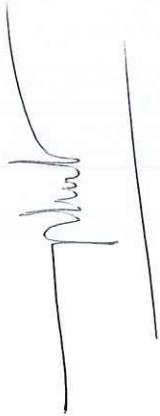
Thông tin về hoạt động liên tục

Thuyết minh về các giả định và ước tính quan trọng

Những thông tin khác

IX. Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu Báo cáo tài chính so với biểu mẫu Báo cáo tài chính được Bộ tài chính quy định (nếu có)

LẬP BIỂU



Nguyễn Phước Lễ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Công Tuyển

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Huy Bảo

